TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 10/10/2019

Về việc "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Huỳnh Thị Minh Tuyết;

2.Bà Trần Thị Ngọc Điểm;

-Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị A – sinh năm 1970; Trú tại: Khu phố L2, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1968; HKTT: Tổ 3, khu phố B, phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Chỗ ở: Khu phố L2, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chúng tôi cưới nhau theo phong tục tập quán vào năm 1987 nhưng mới đăng ký kết hôn ngày 27/3/2006 tại UBND phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không lo làm ăn, thường xuyên bỏ đi ăn nhậu, gây nợ nần, tôi phải tự mình làm ăn buôn bán, tôi bán hàng trái cây bỏ sỉ tại chợ lớn thành phố

T, thường đi sớm về khuya, ông T lấy cớ mắng chửi tôi hàng ngày, đánh đập tôi nhiều lần phải nhờ Công an phường 9 can thiệp. Thời gian mâu thuẫn đã nhiều năm nhưng gay gắt từ hơn 04 năm nay, tôi phải cùng 02 con nhỏ ra ở riêng nhưng ông T vẫn tìm tới mắng chửi. Đến nay, tôi không thể chịu đựng hơn được nữa, yêu cầu Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 05 con chung tên Nguyễn Thị Thu Th – sinh ngày 16/12/1987, Nguyễn Trọng V – sinh ngày 29/3/991, Nguyễn Thị Bích T1 – sinh ngày 10/6/1993, Nguyễn Quốc A1 – sinh ngày 09/3/2002, Nguyễn Quỳnh A2 – sinh ngày 26/11/2005, hiện cháu Th, V đã có gia đình ở riêng, cháu T1 đang học ở Sài Gòn, cháu Quốc A1 và Quỳnh A2 đang sống với tôi, khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

-Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không trình bày.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

-Bị đơn vắng mặt không trình bày.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên cần xét xử vắng mặt đương sự;

+Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Áp dụng Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn; bị đơn cư trú tại khu phố L2, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Tuy Hoà, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu kết hôn,

được UBND phường 7, thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12 quyển số 01 ngày 27/3/2006 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa để hòa giải với bà A, theo trình bày của bà A tại phiên tòa, từ năm 2014 đến nay, ông T không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên gây nợ nần bà phải làm trả nợ cho ông, mặc khác ông thường mắng chửi, đánh đập bà, bà phải nhờ Công an phường 9 can thiệp, tình cảm vợ chồng không còn, tại biên bản xác minh ngày 26/8/2019, Công an phường 9 cung cấp thông tin bà A, ông T thường xảy ra mâu thuẫn cãi vã, Công an có đến giải quyết khuyên nhủ hai bên, do đó Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà A và ông T không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà A, bà A được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà A và ông T có 05 con chung tên Nguyễn Thị Thu Th – sinh ngày 16/12/1987, Nguyễn Trọng V – sinh ngày 29/3/991, Nguyễn Thị Bích T1 – sinh ngày 10/6/1993, Nguyễn Quốc A1 – sinh ngày 09/3/2002, Nguyễn Quỳnh A2 – sinh ngày 26/11/2005, hiện nay Th, V đã có gia đình ở riêng, T1 đang học ở Sài Gòn, cháu Quốc A1 và Quỳnh A2 đang sống với bà A, tại phiên tòa, bà A yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy: các cháu Quốc A1 và Quỳnh A2 đều có nguyện vọng được sống với mẹ, bà A tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng do đó cần chấp nhận yêu cầu của bà A, giao cho bà A được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2019. Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị A được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Quốc A1 – sinh ngày 09/3/2002, Nguyễn Quỳnh A2 – sinh ngày 26/11/2005, ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 12514 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Ngọc Hà